

Số: 132/2023/QĐST-HNGĐ

Thành phố Thủ Đức, ngày 27 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 1023/2021/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2021 về việc “Ly hôn”, giữa:

- Nguyên đơn: Bà NTCH - Sinh năm: 1982

Địa chỉ thường trú: Ấp SC, xã BC, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông PNT - Sinh năm: 1980

Địa chỉ thường trú: Số 28A đường TTH, tổ 3, Khu phố B, phường PH, TP. TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51 và Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 16 tháng 01 năm 2023.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 16 tháng 01 năm 2023 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

- Nguyên đơn: Bà NTCH - Sinh năm: 1982

Địa chỉ thường trú: Ấp SC, xã BC, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông PNT - Sinh năm: 1980

Địa chỉ thường trú: Số 28A đường TTH, tổ 3, Khu phố B, phường PH, TP. TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà NTCH và ông PNT thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: Bà NTCH và ông PNT cùng tự khai giữa bà Hằng và ông Trung có 02 con chung tên PNS (giới tính nam, sinh năm 2000, đã trưởng thành) và PTNT (giới tính nữ, sinh ngày 15/01/2003, đã trưởng thành).

2.3 Về tài sản chung, nợ chung: Bà NTCH và ông PNT cùng tự khai không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 150.000đ (Một trăm năm mươi ngàn đồng) do bà NTCH nguyện nộp, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0047953 ngày 27/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà NTCH được nhận lại 150.000đ (Một trăm năm mươi ngàn đồng).

4. Giấy chứng nhận kết hôn số 41 ngày 20/12/2000 do Ủy ban nhân dân phường PH, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp không còn giá trị kể từ ngày quyết định này có hiệu lực.

5. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

6. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án: Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND TP.Thủ Đức;
- CCTHADS TP.Thủ Đức;
- UBND P.PH, TP.Thủ Đức, TP.HCM;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Lưu Hải Quỳnh Anh